

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒA VANG
TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2021/HNGĐ-ST

Ngày 27 - 9 - 2021

V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung,
chia tài sản chung và nợ chung"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG - TP. ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệp

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Bút

Bà Lê Thị Hoàng Thương

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Tiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trương Công Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 176/2018/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2018 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2021/QĐXXST-DS ngày 19.7.2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 76A/2021/QĐST-DS ngày 17.8.2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 89/2021/QĐST-DS ngày 16.9.2021 giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Ông Huỳnh B, sinh năm 1981, trú tại: Tổ X thôn T, xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Trung K - Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Trung K, địa chỉ: Số X đường B, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

* ***Bị đơn:*** Bà Bùi Thị Thu N, sinh năm 1988, trú tại: Tổ X, thôn H, xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Minh K - Luật sư Công ty Luật TNHH MTV K, địa chỉ: Số X đường H, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1954, trú tại: Tổ X thôn T, xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Xin vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: Số Y đường B, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

- Ngân hàng TMCP T. Trụ sở: Số X đường K, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội; địa chỉ chi nhánh Đà Nẵng: Số Y đường P, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn Đ tham gia tố tụng (Giấy ủy quyền số 29/2018/UQ-TPB.HĐQT ngày 18.12.2018 và Giấy ủy quyền số 105/2021/UQ-TPB.RB ngày 17.6.2021). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Huỳnh B trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Bùi Thị Thu N kết hôn năm 2009, đăng ký kết hôn tại UBND xã Hòa Liên, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình, quan điểm sống không hợp nhau, bà N quan hệ ngoài hôn nhân, đánh bạc, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Hôn nhân không hạnh phúc nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà N.

- Về quan hệ con chung: Ông và bà Bùi Thị Thu N có 02 con chung tên là Huỳnh Thị Bảo H, sinh ngày 25.9.2009 và Huỳnh Thị Bảo H, sinh ngày 9.7.2016. Ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Huỳnh Thị Bảo H; bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Huỳnh Thị Bảo H và không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

- Ông chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết hai quan hệ trên. Bà N yêu cầu chia tài sản và nợ chung thì ông có ý kiến như sau:

+ Về 01 ki ốt bán hàng rau tại đường V, chợ H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng trị giá 200.000.000 đồng, 01 ki ốt bán rau quả lô số 54-55 tại chợ H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng trị giá 100.000.000 đồng: Trình bày của bà N là không đúng, vì Ban Quản lý chợ H cho ông và bà N thuê 01 ki ốt bán rau quả lô số 54-55 chợ H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng; lô số 54-55 kinh doanh không được nên Ban Quản lý chợ H chỉ ra vỉa hè tại đường V, chợ H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng (để kinh doanh tạm, chứ không phải ki ốt). Hiện 01 ki ốt lô số 54-55 để không nên Ban Quản lý chợ H chỉ thu thuế, chi phí 01 ki ốt.

+ Về việc ông và bà N đóng góp xây dựng nhà với mẹ ông là bà Nguyễn Thị T là không có, mà ông và bà N chỉ ở nhờ nhà ba mẹ ông nên ông không đồng ý với yêu cầu của bà N là ông trả cho bà N 90.000.000 đồng.

+ Về nợ vay Ngân hàng TMCP T: Ông xác nhận vợ chồng ông có Ngân hàng TMCP T số tiền 349.000.000 đồng để mua xe ô tô biển kiểm soát 43A-28.147 có Giấy chứng nhận đăng ký xe số 040698 do Công an thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/7/2017 đứng tên Bùi Thị Thu N và thế chấp cho Ngân hàng chính tài sản này. Tuy nhiên, hai vợ chồng ông đã thống nhất theo Biên bản thỏa thuận ngày 18.8.2018 là giao cho bà N có trách nhiệm trả số tiền còn nợ mà ông và bà N vay Ngân hàng TMCP T. Vì vậy, bà N cầm xe ô tô trên cho ông Nguyễn Văn T. Ông không đồng ý với trình bày của bà N là ông và bà N cầm xe ô tô trên cho ông Nguyễn Văn T là 100.000.000 đồng để hai vợ chồng kinh doanh buôn bán và chi phí sinh hoạt gia đình. Ông không đi cầm đồ chiếc xe trên cùng bà N, không sử

dụng một đồng nào từ số tiền cầm đồ, bà N tự ý đi cầm xe ông hoàn toàn không biết nên không chịu trách nhiệm về khoản tiền này.

** Tại Đơn yêu cầu khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Bùi Thị Thu N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà thống nhất trình bày của ông B về thời điểm kết hôn và quá trình chung sống. Hai vợ chồng bà nảy sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên bà đồng ý yêu cầu ly hôn của ông Huỳnh B.

- Về quan hệ con chung: Bà và ông B có 02 con chung tên là Huỳnh Thị Bảo H, sinh ngày 25.9.2009 và Huỳnh Thị Bảo H, sinh ngày 9.7.2016. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung Huỳnh Thị Bảo H và Huỳnh Thị Bảo H và không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

Bà và ông B có số tài sản chung bao gồm: 01 ki ốt bán hàng rau tại đường V, chợ H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng trị giá 200.000.000 đồng, 01 ki ốt bán rau quả, lô số 54-55 chợ H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng trị giá 100.000.000 đồng và tiền vợ chồng chung vào làm nhà với bà Nguyễn Thị T (mẹ ruột ông Huỳnh B) là 180.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 480.000.000 đồng. Bà không đồng ý với ý kiến của ông B, vì từ năm 2009 bà và ông B được Ban Quản lý chợ H cho thuê và vợ chồng bà bán ở 01 ki ốt bán hàng rau tại đường V, chợ H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Đến cuối năm 2018 bà không bán ở ki ốt này mà ông B bán. Đối với 01 ki ốt bán rau quả lô số 54-55 chợ H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng: Ban Quản lý chợ H cho thuê từ năm 2015, do nằm trong cùng nên không buôn bán gì mà để không. Theo bà Ban Quản lý chợ H thu thuế cả 02 ki ốt.

Vì vậy, bà yêu cầu:

+ Bà nhận 01 ki ốt tại mặt tiền đường Vũ Ngọc P trị giá 200.000.000 đồng và 90.000.000 đồng tiền vợ chồng bà chung vào làm nhà với bà Nguyễn Thị T.

+ Ông B nhận 01 ki ốt bán rau quả lô số 54-55 chợ H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng trị giá 100.000.000 đồng và 90.000.000 đồng tiền vợ chồng bà chung vào làm nhà với bà Nguyễn Thị T. Bà thôi trả cho ông B 50.000.000 đồng.

- Về nợ chung:

Bà và ông B có vay Ngân hàng TMCP T Chi nhánh Đà Nẵng số tiền 349.000.000 đồng theo Hợp đồng vay số 213/2017/HĐTD/BDN/01 ngày 11.7.2017, số tiền vay, thời hạn vay 72 tháng, mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô. Bà và ông B đã thế chấp tài sản là 01 xe Mitsubishi, màu trắng, số khung MMBSNA13AHH0055900, số máy 3A92UGA9891, biển kiểm soát 43A-28.147 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 040698 do Công an thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10.7.2017 cho bà. Ngày 18.8.2018 bà và ông B ký Biên bản thỏa thuận nhưng do áp lực nên bà không hoàn trả cho Ngân hàng TMCP T số tiền còn nợ. Do bà và ông B cầm xe ô tô trên cho ông Nguyễn Văn T là 100.000.000 đồng để hai vợ chồng kinh doanh buôn bán và chi phí sinh hoạt gia đình và khoảng 1 tháng sau thì bà mượn mẹ ruột bà 100.000.000 đồng trả ông T, lấy lại xe và sau đó lại cầm lại ô tô trên cho ông Nguyễn Văn T 100.000.000 đồng để trả tiền cho mẹ ruột bà. Tuy

nhiên, chiếc xe này bà được biết ông T đã bán cho người khác, bà đã trình bày và tìm mọi cách để nhờ cơ quan Công an thiệp, tìm kiếm chiếc xe nhưng đến nay chưa tìm ra.

Bà xác nhận tính đến ngày 27.9.2021 bà và ông B còn nợ Ngân hàng TMCP T số tiền 418.477.631 đồng. Trong đó:

- + Nợ gốc 276.291.670 đồng.
- + Nợ lãi trong hạn là 71.809.951 đồng.
- + Nợ lãi quá hạn là 70.376.010 đồng.

Bà và ông B mỗi người trả 1/2 số nợ trên cho Ngân hàng TMCP T.

Đối với số nợ biểu của bà Phan Thị T, bà Nguyễn Thị N thì bà tự trả nên đề nghị không đưa hai bà này vào tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, bà thống nhất ly hôn với ông B; về con chung mỗi người nuôi một con, không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào; về yêu cầu chia tài sản bà xin rút toàn bộ và về nợ chung, bà đề nghị mỗi người trả 1/2 số tiền còn nợ cho Ngân hàng TMCP T.

** Tại Đơn khởi kiện ngày 01.3.2019, bản trình bày, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP T trình bày:*

Bà Bùi Thị Thu N và ông Huỳnh B vay vốn tại Ngân hàng TMCP T theo Hợp đồng cho vay số 213/2017/HDTD/BDN/01 ngày 11.7.2017, số tiền vay 349.000.000 đồng, thời hạn vay 72 tháng, mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô. Để bảo đảm vốn vay bà N và ông B thế chấp cho Ngân hàng 01 xe Mitsubishi, màu trắng, số khung MMBSNA13AHH0055900, số máy 3A92UGA9891, biển kiểm soát 43A-28.147 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 040698 do Phòng cảnh sát giao thông Công an thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10.7.2017 cho bà Bùi Thị Thu N theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 213/2017/HDBD/BDN/01 ngày 11.7.2017.

Ngân hàng không biết bà N và ông B có thỏa thuận về tài sản bảo đảm cho Ngân hàng là 01 chiếc xe Mitsubishi, màu trắng, biển kiểm soát 43A-28.147 nêu trên theo Biên bản thỏa thuận ngày 18.8.2018.

Do bà N và ông B vi phạm thời hạn trả nợ nên Ngân hàng TMCP T yêu cầu Toà án buộc bà N và ông B trả số tiền còn nợ tính đến ngày 27.9.2021 tổng cộng là 418.477.631 đồng (Bốn trăm mười tám triệu, bốn trăm bảy mươi bảy nghìn, sáu trăm ba mươi một đồng). Trong đó:

- + Nợ gốc 276.291.670 đồng.
- + Nợ lãi trong hạn là 71.809.951 đồng.
- + Nợ lãi quá hạn là 70.376.010 đồng.

Và lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ gốc.

Trường hợp ông B và bà N không trả được nợ thì tài sản đảm bảo vốn vay là 01 xe Mitsubishi, màu trắng, biển kiểm soát 43A-28.147 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 040698 do Phòng cảnh sát giao thông Công an thành phố Đà

Năng cấp ngày 10/7/2017 cho bà Bùi Thị Thu N sẽ bị kê biên, phát mãi theo quy định của pháp luật về Ngân hàng thu hồi nợ.

** Tại bản trình bày, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà là mẹ ruột của ông Huỳnh B. Đầu năm 2009 con bà cưới vợ là bà Bùi Thị Thu N ở thôn Hiền P, xã Hòa L. Sau khi cưới nhau vợ chồng B, N sống chung với vợ chồng ông, bà tại thôn T, xã H ở nhà, đất cũ. Năm 2010 do B, N nợ do ham mê cờ bạc nên vợ chồng bà phải bán nhà, đất đang ở được 420.000.000 đồng. Một phần tiền bán được vợ chồng bà trả nợ cho B, N; một phần mua đất hết 55.000.000 đồng của ông Võ N, diện tích 60m² nên không làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được; phần tiền còn lại vợ chồng bà làm nhà trên diện tích 60m² mua như đã trình bày, hết khoảng 200.000.000 đồng để vợ chồng bà, vợ chồng B ở. Lúc này B, N có một con gái là Huỳnh Thị Bảo H. Năm 2014, chồng bà là ông Huỳnh B1 chết, vợ chồng B, N vẫn sống cùng bà. Năm 2016 B, N sinh thêm một cháu nữa là Huỳnh Thị Bảo H.

Khi sống cùng vợ chồng bà thì B, N không góp chung một đồng nào vào việc xây nhà cửa, chỉ mua được 01 chiếc tivi, 01 máy giặt nay đã hỏng không sử dụng được. Hiện B và cháu H đang ở với bà, còn cháu H sống cùng N.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 09.5.2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Tháng 8.2018 bà Bùi Thị Thu N có cầm cố 01 xe Mitsubishi, màu trắng, biển kiểm soát 43A-28.147 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 040698 do Phòng cảnh sát giao thông Công an thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/7/2017 cho bà Bùi Thị Thu N tại Dịch vụ cầm đồ của ông. Bà N cầm cố hai lần: Lần đầu có ông B đi cùng, sau đó bà N trả và lần sau tiếp tục cầm cố, lần này tôi không nhớ có đi cùng ai không. Bà N có cầm cố cho ông 100.000.000 đồng, lãi suất 0,4%/tháng; bà N có cho ông 01 bản phô Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 040698 nêu trên, 01 sổ đăng kiểm và 01 bản chính chứng minh nhân dân của bà N. Bà N chưa thanh toán nợ gốc cho ông. Ông không biết chiếc xe này dùng để bảo đảm cho 01 khoản vay khác tại Ngân hàng sau đó nghe bà N nói xe đang thế chấp Ngân hàng trả nợ vài tháng nữa là hết. Chiếc xe cầm cố trên, ông đã thanh lý cho người khác do rao bán xe trên mạng được 120.000.000 đồng vào khoảng tháng 12.2018 và ông không liên lạc được với bà N mà xe lại để quá lâu thì hết hạn đăng kiểm. Khi bà N đến lấy chứng minh nhân dân gốc, ông có báo cho bà N và bà N nói không có điều kiện chuộc lại xe, vợ chồng bà ly hôn nên nói ông thanh lý.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

* Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Huỳnh B và bà Bùi Thị Thu N.

* Về con chung: Công nhận thỏa thuận của các đương sự: Giao con chung Huỳnh Thị Bảo H, sinh ngày 25.9.2009 cho ông Huỳnh B; con chung Huỳnh Thị Bảo H, sinh ngày 9.7.2016 cho bà Bùi Thị Thu N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

* Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu của bà Bùi Thị Thu N về việc chia tài sản chung là 02 ki ốt bán hàng rau quả tại Lô số 54-55 và đường V, chợ H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng và tiền vợ chồng chung vào làm nhà với bà Nguyễn Thị T.

* Về nợ chung: Buộc bà Bùi Thị Thu N và ông Huỳnh B phải trả số tiền còn nợ cho Ngân hàng TMCP T tính đến ngày 27.9.2021 tổng cộng là 418.477.631 đồng. Trong đó:

+ Nợ gốc 276.291.670 đồng.

+ Nợ lãi trong hạn là 71.809.951 đồng.

+ Nợ lãi quá hạn là 70.376.010 đồng.

Ông B và bà N mỗi người trả 1/2 số nợ trên cho Ngân hàng TMCP T.

Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ bà Bùi Thị Thu N tự nguyện chịu.

Về án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung” giữa ông Huỳnh B đối với bà Bùi Thị Thu N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại các 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ. Vì vậy, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Huỳnh B và bà Bùi Thị Thu N đã đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng ngày 20.3.2009; đây là hôn nhân tự nguyện và đảm bảo các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên được thừa nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn vợ chồng ông B, bà N sống chung với mẹ ông B tại thôn T, xã H. Trong thời gian đầu chung sống vợ chồng ông B chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình, quan điểm sống không hợp nhau, bà N quan hệ ngoài hôn nhân, đánh bạc, vợ chồng thường xuyên cãi vã, hôn nhân không hạnh phúc. Từ tháng 8.2019 đến nay vợ chồng ông B, bà N đã ly thân. Theo Biên bản xác minh ngày 24.9.2021: Vợ chồng ông B, bà N có mâu thuẫn, cãi vã; hiện không sống cùng nhau, bà N về thôn H, xã H ở. Hội đồng xét xử thấy rằng, hiện vợ chồng ông B và bà N sống ly thân, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và tại phiên tòa ông B giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà N và bà N thống nhất ly hôn với ông B nên căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Huỳnh B và bà Bùi Thị Thu N.

[2.2] Về con chung: Ông Huỳnh B và bà Bùi Thị Thu N có 02 con chung tên là Huỳnh Thị Bảo H, sinh ngày 25.9.2009 và Huỳnh Thị Bảo H1, sinh ngày 9.7.2016. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo nguyện vọng của cháu Huỳnh Thị Bảo H được ở với ba, cháu Huỳnh Thị Bảo H1 được ở với mẹ; đồng thời, hiện nay cháu H đang ở với ông B, còn cháu H1 đang ở với bà N. Vì vậy, theo nguyện vọng của hai cháu, không nên xáo trộn cuộc sống, học tập của hai cháu và ông B, bà N đều thống mỗi người nuôi một con như trên, không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Vì vậy, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của ông B, bà N: Ông B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Huỳnh Thị Bảo H; bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Huỳnh Thị Bảo H1 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

[2.3] Về tài sản chung:

Tại phiên tòa, bà N tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản là 02 ki ốt bán hàng rau quả tại Lô số 54-55 và đường V, chợ H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng và tiền vợ chồng chung vào làm nhà với bà Nguyễn Thị T và các đương sự khác không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của bà N.

[2.4] Về nợ chung:

Ông Huỳnh B và bà Bùi Thị Thu N có vay vốn tại Ngân hàng TMCP T theo Hợp đồng cho vay số 213/2017/HĐTD/BDN/01 ngày 11.7.2017, số tiền vay 349.000.000 đồng, thời hạn vay 72 tháng, mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô. Để bảo đảm vốn vay bà N và ông B thế chấp cho Ngân hàng 01 xe ô tô Mitsubishi, màu trắng, số khung MMBSNA13AHH0055900, số máy 3A92UGA9891, biển kiểm soát 43A-28.147 có Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 040698 do Phòng cảnh sát giao thông Công an thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10.7.2017 cho bà Bùi Thị Thu N theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 213/2017/HĐBD/BDN/01 ngày 11.7.2017.

Tính đến ngày 27.9.2021 ông B, bà N còn nợ Ngân hàng TMCP T tổng cộng là 418.477.631 đồng. Trong đó:

- + Nợ gốc 276.291.670 đồng.
- + Nợ lãi trong hạn là 71.809.951 đồng.

+ Nợ lãi quá hạn là 70.376.010 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy rằng:

Việc ông B, bà N thỏa thuận giao cho bà N 01 xe ô tô biển kiểm soát 43A-28.147 theo Biên bản thỏa thuận ngày 18.8.2018 là chưa đảm bảo, không có hiệu lực, bởi lẽ: Xe ô tô biển kiểm soát 43A-28.147 là tài sản chung của vợ chồng đang thế chấp cho Ngân hàng TMCP T, tài sản được Ngân hàng đăng ký giao dịch đảm bảo, tại thời điểm thỏa thuận ông B, bà N chưa tất toán số tiền vay cho Ngân hàng. Đồng thời, đây chỉ là thỏa thuận về việc giao tài sản. Đối với số tiền nợ Ngân hàng chưa thỏa thuận và chưa có sự đồng ý của Ngân hàng. Vì vậy, căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự; Điều 91, 95 Luật tổ chức tín dụng, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP T về việc buộc ông B và bà N phải trả số tiền còn nợ tính đến ngày tính đến ngày 27.9.2021 cho Ngân hàng TMCP T tổng cộng là 418.477.631 đồng.

Ngày 23.8.2018, bà N cầm cố xe ô tô biển kiểm soát 43A-28.147 cho ông Nguyễn Văn T với số tiền 100.000.000 đồng, sau đó ông T bán lại cho người khác với giá 120.000.000 đồng. Do đó, Ngân hàng TMCP T đề nghị Tòa án chuyển Đơn đề nghị đến cơ quan Công an để giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 24.12.2009 Công an quận Thanh Khê có Thông báo kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm và Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 03. Ngoài ra, hiện tại, xe ô tô biển kiểm soát 43A-28.147 không xác định được, các đương sự không biết xe đang ở đâu và Ngân hàng không cung cấp được thông tin, hiện trạng của chiếc xe này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để kê biên phát mãi xe ô tô biển kiểm soát 43A-28.147 theo yêu cầu của Ngân hàng TMCP T.

Ông B cho rằng ông không sử dụng một đồng nào từ số tiền bà N cầm đồ xe ô tô biển kiểm soát 43A-28.147, bà N tự ý đi cầm xe ông hoàn toàn không biết nên không chịu trách nhiệm về khoản tiền còn nợ Ngân hàng. Tuy nhiên, ông T khai nhận bà N cầm xe ô tô trên 02 lần, lần đầu có ông B đi theo; hơn nữa, ông B, bà N đang trong quan hệ hôn nhân, hai vợ chồng cùng vay và thế chấp cho Ngân hàng, chiếc xe này ông T đã bán nên phải chịu trách nhiệm liên đới theo quy định của Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình. Tại phiên tòa, ông B, bà N thống nhất mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền còn nợ cho Ngân hàng. Do đó, căn cứ Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử buộc ông B, bà N mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền còn nợ cho Ngân hàng TMCP T, cụ thể:

Ông B trả số tiền 209.238.816 đồng, trong đó: Nợ gốc 138.145.835 đồng; nợ lãi trong hạn là 35.904.976 đồng và nợ lãi quá hạn là 35.188.005 đồng.

Bà N trả số tiền 209.238.815 đồng, trong đó: Nợ gốc 138.145.835 đồng; nợ lãi trong hạn là 35.904.975 đồng và nợ lãi quá hạn là 35.188.005 đồng.

Kể từ ngày 28.9.2021, ông Huỳnh B và bà Bùi Thị Thu N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số 213/2017/HĐTD/BDN/01 ngày 11.7.2017 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

[2.5] Đối với số nợ biểu của bà Phan Thị T, bà Nguyễn Thị N thì bà N tự trả và bà N yêu cầu Toà án không giải quyết và đề nghị không đưa hai bà này vào tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng bà Bùi Thị Thu N tự nguyện chịu (đã tạm ứng và chi phí xong).

[4] Về án phí sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Theo những nhận định như trên Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 27, 33, 37, 51, 55, 59, 60, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Điều 463 Bộ luật dân sự; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng;
- Điều 147, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh B đối với bà Bùi Thị Thu N về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*”.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Huỳnh B và bà Bùi Thị Thu N.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao con chung là Huỳnh Thị Bảo H, sinh ngày 25.9.2009 cho ông Huỳnh B; con chung là Huỳnh Thị Bảo H, sinh ngày 9.7.2016 cho bà Bùi Thị Thu N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Quyền và nghĩa vụ đối với con chung, các đương sự được thực hiện theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Không bên nào được ngăn cản quyền gặp gỡ, thăm và chăm sóc con chung. Vì lợi ích mọi mặt của con khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà Bùi Thị Thu N.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP T: Buộc ông Huỳnh B và bà Bùi Thị Thu N phải trả số tiền còn nợ tính đến ngày 27.9.2021 cho Ngân hàng TMCP T là 418.477.631 đồng (Bốn trăm mười tám triệu, bốn trăm bảy mươi bảy nghìn, sáu trăm ba mươi một đồng). Trong đó:

- + Nợ gốc 276.291.670 đồng.
- + Nợ lãi trong hạn là 71.809.951 đồng.
- + Nợ lãi quá hạn là 70.376.010 đồng.

Cụ thể:

Ông B trả cho Ngân hàng TMCP T là 209.238.816 đồng, trong đó: Nợ gốc 138.145.835 đồng; nợ lãi trong hạn là 35.904.976 đồng và nợ lãi quá hạn là 35.188.005 đồng.

Bà N trả cho Ngân hàng TMCP T là 209.238.815 đồng, trong đó: Nợ gốc 138.145.835 đồng; nợ lãi trong hạn là 35.904.975 đồng và nợ lãi quá hạn là 35.188.005 đồng.

Kể từ ngày 28.9.2021, ông Huỳnh B và bà Bùi Thị Thu N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số 213/2017/HĐTD/BDN/01 ngày 11.7.2017 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng bà Bùi Thị Thu N tự nguyện chịu (đã tạm ứng và chi phí xong).

6. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Huỳnh B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 10.462.000 đồng, tổng cộng là 10.762.000 đồng, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002054 ngày 25.12.2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang. Ông B còn phải nộp 10.462.000 đồng (Mười triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

- Bà Bùi Thị Thu N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 10.462.000 đồng, được khấu trừ số tiền 11.000.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002090 ngày 23.01.2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang. Hoàn trả cho bà N số tiền là 538.000 đồng (Năm trăm, ba mươi tám nghìn đồng).

- Ngân hàng TMCP T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.184.700 đồng (Bảy triệu, một trăm tám mươi tư nghìn, bảy trăm đồng) theo biên lai số 0002167 ngày 15.3.2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng.

7. Án xử công khai, các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ngày 27.9.2021. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
 - VKSND huyện Hòa Vang;
 - Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
 - UBND xã H, huyện Hòa Vang,
- thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng kết hôn số 26, quyển số 01 ngày 20.3.2009);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Diệp